BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Giống cây trồng Hải Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800008382 được cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016, Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 4 - Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.629.240.000 đồng. (Bằng chữ: Năm mươi mốt tỷ, sáu trăm hai mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 5.162.924 cổ phiếu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Dương Vũ Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thuân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Toàn	Thành viên
Ông Lê Hải Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài

sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0800083382 CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG HẢI DƯƠNG TỈNH HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Hồng Hà

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 27-03-2024
Số chứng thực: 238 Quyển số 1 SCT/BS

CHỦ TỊCH
ĐỖ THỊ NGHĨA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 16/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương được lập ngày 07 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024*
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Hoàng Thị Khánh Vân *Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán* *số 0371–2023–133-1*	**Nguyễn Hà Phương** *Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán* *số 4033–2023–133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.111.301.305**	**15.629.197.286**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**835.342.845**	**212.293.973**
111	1. Tiền		835.342.845	212.293.973
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**5.852.107.345**	**6.124.656.981**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.780.145.132	4.692.601.762
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	28.960	12.410.960
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.071.933.252	1.419.644.259
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**7.423.451.116**	**9.176.188.142**
141	1. Hàng tồn kho		7.423.451.116	9.176.188.142
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**400.000**	**116.058.190**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	-	5.300.489
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.b	400.000	110.757.701
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**31.488.162.961**	**32.621.758.946**
220	**II. Tài sản cố định**		**27.892.169.397**	**29.032.188.789**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.928.915.018	17.519.880.513
222	*- Nguyên giá*		*36.426.689.495*	*36.426.689.495*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(19.497.774.477)*	*(18.906.808.982)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.963.254.379	11.512.308.276
228	*- Nguyên giá*		*12.970.460.519*	*12.970.460.519*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.007.206.140)*	*(1.458.152.243)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**637.801.800**	**637.801.800**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		637.801.800	637.801.800
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.958.191.764**	**2.951.768.357**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	2.958.191.764	2.951.768.357
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**45.599.464.266**	**48.250.956.232**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.903.948.063**	**3.196.655.831**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.903.948.063**	**3.107.655.831**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.a	968.687.132	1.428.058.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.a	5.750.368	74.218.368
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.a	6.480.000	5.479.793
314	4. Phải trả người lao động		87.979.316	117.170.700
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15.a	1.835.051.247	1.482.728.350
330	**II. Nợ dài hạn**		**-**	**89.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15.b	-	89.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**42.695.516.203**	**45.054.300.401**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**42.695.516.203**	**45.054.300.401**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		51.629.240.000	51.629.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*51.629.240.000*	*51.629.240.000*
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		86.527.570	86.527.570
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.020.251.367)	(6.661.467.169)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(6.661.467.169)*	*(3.704.758.609)*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*(2.358.784.198)*	*(2.956.708.560)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**45.599.464.266**	**48.250.956.232**

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Ngọc	Bùi Thị Ngọc	Nguyễn Thị Hồng Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	17.668.081.000	18.609.749.854
02	2. Các khoản giảm trừ	18	4.484.473.900	5.033.073.410
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	19	13.183.607.100	13.576.676.444
11	4. Giá vốn hàng bán	20	8.308.276.908	11.133.040.935
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		4.875.330.192	2.443.635.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	690.256	1.043.618
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng	22	2.770.374.346	3.340.581.563
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.412.247.993	2.536.843.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(2.306.601.891)	(3.432.745.786)
31	11. Thu nhập khác	24	-	483.359.226
32	12. Chi phí khác	25	52.182.307	7.322.000
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(52.182.307)	476.037.226
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(2.358.784.198)	(2.956.708.560)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(2.358.784.198)	(2.956.708.560)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(456,9)	(572,7)

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Ngọc	Bùi Thị Ngọc	Nguyễn Thị Hồng Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**(2.358.784.198)**	**(2.956.708.560)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**1.139.329.136**	**1.136.837.419**
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.140.019.392	1.140.798.272
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(690.256)	(3.960.853)
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(1.219.455.062)**	**(1.819.871.141)**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	382.907.338	(483.706.675)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	1.752.737.026	963.660.269
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(292.707.768)	711.342.609
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.122.918)	(133.750.387)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**622.358.616**	**(762.325.325)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	(37.540.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		27.272.727
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	690.256	1.043.618
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**690.256**	**(9.223.655)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**623.048.872**	**(771.548.980)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**212.293.973**	**983.842.953**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**835.342.845**	**212.293.973**

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Ngọc	Bùi Thị Ngọc	Nguyễn Thị Hồng Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG HẢI DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Giống cây trồng Hải Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800008382 được cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016, Công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 4 - Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.629.240.000 đồng. (Bằng chữ : Năm mươi mốt tỷ, sáu trăm hai mươi chính triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng);

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 5.162.924 cổ phiếu.

Số cán bộ nhân viên công ty tại thời điểm 31/12/2023: 62 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các loại giống cây trồng, giống thủy sản, phân bón, lương thực;
- Sản xuất và mua bán các giống lúa thuần, lúa lai, cây rau màu, cây vụ đông;
- Sản xuất và mua bán các loại giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây công viên, cây cảnh, hoa, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, cây chè;
- Sản xuất và mua bán các loại giống thủy sản (cá, tôm, cua, ốc, ếch, ba ba);
- Sản xuất, chế biến, mua bán hàng nông sản, lâm sản, thực phẩm;
- Hoạt động khảo nghiệm, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng giống cây trồng.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ

đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	152.922.380	116.495.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	682.420.465	95.798.378
- Tiền gửi VND	*682.420.465*	*95.798.378*
Cộng	**835.342.845**	**212.293.973**

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đại lý Tấn Tuyên	115.025.000	150.614.000
- Công ty CP nông dược Thành Vinh	36.720.000	245.979.000
- Công ty TNHH MTV Giống cây trồng Quảng Bình	-	284.128.000
- Đại lý Trần Ngọc Thủy	189.136.300	218.626.800
- Đại lý Nguyễn Hữu Nhân	300.462.700	154.699.500
- Đại lý Bà Hòa	178.753.000	
- Các đối tượng khác	3.960.048.132	3.638.554.462
Cộng	**4.780.145.132**	**4.692.601.762**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Trung Kiên	28.960	-
- Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học	-	5.000.000
- Hợp tác xã Thanh Lộc	-	7.410.960
Cộng	**28.960**	**12.410.960**

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu cán bộ công nhân viên	-		58.179.472	
Kinh phí công đoàn	-		27.287.083	
Tạm ứng	605.280.000	-	920.386.666	-
Phải thu khác	466.653.252		413.791.038	
Cộng	**1.071.933.252**	**-**	**1.419.644.259**	

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.547.546.579		1.963.701.960	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.954.455.866		3.134.488.428	
Thành phẩm	1.891.218.671		4.038.252.754	
Hàng hoá	30.230.000		39.745.000	
Cộng	**7.423.451.116**	**-**	**9.176.188.142**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***637.801.800***	***637.801.800***
- Dự án văn phòng công ty	637.801.800	637.801.800
Cộng	**637.801.800**	**637.801.800**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**24.367.041.642**	**9.422.032.800**	**2.288.722.646**	**348.892.407**	**36.426.689.495**
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Chuyển sang CCDC					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	**24.367.041.642**	**9.422.032.800**	**2.288.722.646**	**348.892.407**	**36.426.689.495**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**13.397.134.640**	**3.859.896.460**	**1.331.821.012**	**317.956.870**	**18.906.808.982**
- Khấu hao trong năm	244.681.214	182.183.588	133.165.156	30.935.537	590.965.495
- Tăng khác					-
- Chuyển sang CCDC					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	**13.641.815.854**	**4.042.080.048**	**1.464.986.168**	**348.892.407**	**19.497.774.477**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.969.907.002	5.562.136.340	956.901.634	30.935.537	17.519.880.513
Tại ngày cuối năm	**10.725.225.788**	**5.379.952.752**	**823.736.478**	**-**	**16.928.915.018**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 348.892.407 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-
Số đầu năm	**12.970.460.519**	**12.970.460.519**
- Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	**12.970.460.519**	**12.970.460.519**
Giá trị hao mòn	-	-
Số đầu năm	**1.458.152.243**	**1.458.152.243**
- Khấu hao trong năm	549.053.897	549.053.897
Số cuối năm	**2.007.206.140**	**2.007.206.140**
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày đầu năm	11.512.308.276	11.512.308.276
Tại ngày cuối năm	**10.963.254.379**	**10.963.254.379**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	**5.300.489**
- Công cụ dụng cụ		5.300.489
b. Dài hạn	**2.958.191.764**	**2.951.768.357**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	978.989.958	1.111.191.858
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.979.201.806	1.840.576.499
Cộng	**2.958.191.764**	**2.957.068.846**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**968.687.132**	**968.687.132**	**1.428.058.620**	**1.428.058.620**
- Công ty TNHH MTV Dinh Dưỡng Atech Việt Nam	185.447.762	185.447.762	241.098.300	241.098.300
- Xí nghiệp giống cây trồng thuỷ sản Tứ Kỳ	293.320.595	293.320.595	198.413.711	198.413.711
- Phạm Đăng Trịnh	11.968.253	11.968.253	308.377.011	308.377.011
- Xí nghiệp giống cây trồng Nam Sách	305.073.158	305.073.158	331.044.936	331.044.936
- Các đối tượng khác	172.877.364	172.877.364	349.124.662	349.124.662
Cộng	**968.687.132**	**968.687.132**	**1.428.058.620**	**1.428.058.620**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**5.750.368**	**74.218.368**
- UBND Xã Nam Đồng	800.000	-
- HTX DVNN Thúc Kháng - Bình Giang	-	6.227.200
- HTX DVNN Thái Hòa	780.741	-
- Đại lý Vinh Quấn	-	46.356.500
- Đại lý Cúc Ngọc	2.041.000	-
- Giáp Văn Suốt	-	9.800.000
- Các đối tượng khác	2.128.627	11.834.668
Cộng	**5.750.368**	**74.218.368**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp, khấu trừ	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	3.959.273	7.173.000	4.652.273	6.480.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.520.520	1.808.100	3.328.620	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	147.677.272	147.677.272	-
Các loại thuế khác	-	33.327.641	33.327.641	-
Cộng	**5.479.793**	**189.986.013**	**188.985.806**	**6.480.000**
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-		400.000	400.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	110.757.701	110.757.701		-
Các loại thuế khác	-			-
Cộng	**110.757.701**	**110.757.701**	**400.000**	**400.000**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1.835.051.247**	**1.482.728.350**
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.835.051.247	1.482.728.350
b. Dài hạn	-	**89.000.000**
Phải trả dài hạn khác	-	89.000.000
Cộng	**1.835.051.247**	**1.571.728.350**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**51.629.240.000**	**86.527.570**	**(3.704.758.610)**	**48.011.008.960**
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước			(2.956.708.559)	- 2.956.708.559
- Cổ tức				-
- Phân phối lợi nhuận				-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	**51.629.240.000**	**86.527.570**	**(6.661.467.169)**	**45.054.300.401**
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay			(2.358.784.198)	- 2.358.784.198
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	**51.629.240.000**	**86.527.570**	**- 9.020.251.367**	**42.695.516.203**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	25.298.320.000	49%	25.298.320.000	49%
- Vốn góp của các cổ đông khác	26.330.920.000	51%	26.330.920.000	51%
Cộng	**51.629.240.000**	**100%**	**51.629.240.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.629.240.000	51.629.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	51.629.240.000	51.629.240.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.162.924	5.162.924
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.162.924	5.162.924
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.162.924*	*5.162.924*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.162.924	5.162.924
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.162.924*	*5.162.924*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	86.527.570	86.527.570

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.668.081.000	18.609.749.854
Cộng	**17.668.081.000**	**18.609.749.854**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	4.484.473.900	5.033.073.410
Cộng	**4.484.473.900**	**5.033.073.410**

19. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.183.607.100	13.576.676.444
Cộng	**13.183.607.100**	**13.576.676.444**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.308.276.908	11.133.040.935
Cộng	**8.308.276.908**	**11.133.040.935**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	690.256	1.043.618
Cộng	**690.256**	**1.043.618**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu; CCDC	406.971.219	1.009.789.678
- Chi phí nhân công	841.513.840	423.801.552
- Chi phí khấu hao	549.053.897	565.444.906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.386.028	1.144.956.527
- Chi phí khác bằng tiền	373.449.362	196.588.900
Cộng	**2.770.374.346**	**3.340.581.563**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu; CCDC	441.808.019	49.883.000
- Chi phí nhân công	1.829.178.718	1.191.066.070
- Chi phí khấu hao	590.965.495	397.495.574
- Thuế, phí, lệ phí	100.079.348	39.645.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.662.313	284.746.919
- Chi phí khác bằng tiền	1.172.554.100	574.006.787
Cộng	**4.412.247.993**	**2.536.843.350**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền hỗ trợ làm trục đường Đông Tây		480.441.100
- Thanh lý tài sản cố định		2.917.235
- Thu nhập khác		891
Cộng	**-**	**483.359.226**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	13.682.307	
- Chi phí khác	38.500.000	7.322.000
Cộng	**52.182.307**	**7.322.000**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.358.784.198)	(2.956.708.560)
Các khoản điều chỉnh tăng	52.182.307	7.322.000
- Chi phí không hợp lệ	*52.182.307*	*7.322.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.306.601.891)	(2.949.386.560)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)	-	
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.358.784.198)	(2.956.708.560)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.358.784.198)	(2.956.708.560)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.162.924	5.162.924
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(456,9)**	**(572,7)**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu; CCDC	2.600.264.028	2.875.441.381
- Chi phí nhân công	3.218.474.726	2.087.205.048
- Chi phí khấu hao	1.140.019.392	1.398.020.385
- Thuế, phí, lệ phí	100.079.348	39.645.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.196.938	1.565.652.329
- Chi phí khác bằng tiền	1.687.437.422	974.289.742
Cộng	**9.719.471.854**	**8.940.253.885**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	835.342.845		212.293.973	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.852.078.384	-	6.112.246.021	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**6.687.421.229**	**-**	**6.324.539.994**	**-**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.803.738.379	2.999.786.970
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	**2.803.738.379**	**2.999.786.970**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	835.342.845			835.342.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.852.078.384	-		5.852.078.384
Cộng	**6.687.421.229**	**-**	**-**	**6.687.421.229**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.293.973			212.293.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.112.246.021	-		6.112.246.021
Cộng	**6.324.539.994**	**-**	**-**	**6.324.539.994**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.803.738.379	-		2.803.738.379
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	**2.803.738.379**	**-**	**-**	**2.803.738.379**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.910.786.970	89.000.000		2.999.786.970
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	**2.910.786.970**	**89.000.000**	**-**	**2.999.786.970**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	13.183.607.100	-	13.183.607.100
Chi phí bộ phận	8.308.276.908	-	8.308.276.908
Kết quả kinh doanh bộ phận	**4.875.330.192**	**-**	**4.875.330.192**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**7.182.622.339**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(2.307.292.147)
Doanh thu hoạt động tài chính			690.256
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			-
Chí phí khác			52.182.307
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			**(2.358.784.198)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm nay
Nguyễn Thị Hồng Hà	Tổng giám đốc	194.890.000
Dương Vũ Thắng	Phó tổng giám đốc	126.090.000
Cộng		**320.980.000**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Ngọc	Bùi Thị Ngọc	Nguyễn Thị Hồng Hà